
MỐI QUAN HỆ GIỮA THƯƠNG MẠI, LẠM PHÁT, TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ VÀ KIỂM SOÁT THAM NHỪNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Quang Minh
Trường Đại học Tài chính - Marketing
Email: quangminh@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-3042
Ngày nhận bài: 01/04/2026
Ngày nhận bài sửa: 01/06/2026; 23/06/2026
Ngày duyệt đăng: 27/06/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3042

Tóm tắt

Kiểm soát tham nhũng vẫn luôn là mối quan tâm trọng yếu đối với các quốc gia hiện nay. Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa thương mại, lạm phát, tăng trưởng dân số và kiểm soát tham nhũng tại một số quốc gia Đông Nam Á, từ đó khuyến nghị các định hướng và chính sách của cơ quan quản lý nhằm đạt được kế hoạch vĩ mô đề ra. Sử dụng phương pháp ước lượng REM, FEM, FGLS, Pooled OLS, nội dung đề cập tới một số quốc gia Đông Nam Á bao gồm Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Thái Lan và Singapore, với 140 quan sát dạng dữ liệu bảng cân bằng được thu thập theo năm trong giai đoạn 2005–2024. Nghiên cứu cho thấy thương mại hàng hóa, nhập khẩu hàng hóa ICT, nhập khẩu dịch vụ thương mại và lạm phát có ý nghĩa thống kê trong việc ảnh hưởng tới kiểm soát tham nhũng. Việc tăng cường nhập khẩu hàng hóa ICT, hay tình trạng lạm phát giảm sẽ góp phần hỗ trợ kiểm soát tham nhũng tại một số quốc gia.

Từ khóa: Dân số, kiểm soát tham nhũng, lạm phát, nhập khẩu hàng hóa ICT, thương mại.

Mã JEL: F14, F43, E31.

The Relationship Between Trade, Inflation, Population Growth, and Corruption Control: Empirical Evidence from Southeast Asian Countries

Abstract

Corruption control has always been a key concern for countries today. The study examines the relationship among trade, inflation, population growth, and corruption control in several Southeast Asian countries, and recommends regulatory directions and policies to achieve the set macro plan. The study employs panel data estimation methods, including Pooled OLS, FEM, REM, and FGLS, to analyze a balanced panel dataset comprising 140 observations from seven Southeast Asian countries, namely Vietnam, Indonesia, Malaysia, Myanmar, the Philippines, Thailand, and Singapore, over the period 2005–2024. Empirical findings show that merchandise trade, imports of ICT goods, imports of trade services, and inflation significantly affect corruption control, suggesting that increasing ICT imports or reducing inflation could help control corruption in some countries.

Keywords: Corruption control, import of ICT goods, inflation, population, trade.

JEL Codes: F14, F43, E31.

1. Giới thiệu

Kiểm soát tham nhũng là một trong những vấn đề quan trọng đối với chất lượng quản trị công và phát triển bền vững tại các quốc gia hiện nay. Tham nhũng không chỉ làm suy giảm hiệu quả quản lý nhà nước mà còn gây méo mó phân bổ nguồn lực, làm gia tăng chi phí giao dịch và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư (Spyromitros & Panagiotidis, 2022).

Nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô và thương mại được cho là có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kiểm soát tham nhũng của các quốc gia. Các nghiên cứu trước đây cho thấy thương mại quốc tế có thể tác động đến kiểm soát tham nhũng thông qua nhiều cơ chế khác nhau. Một mặt, thương mại thúc đẩy cạnh tranh và minh bạch hóa nền kinh tế; mặt khác, hoạt động xuất nhập khẩu cũng có thể tạo ra thêm cơ hội cho các hành vi trục lợi trong điều kiện thể chế chưa hoàn thiện (Nguyen & cộng sự, 2023; Alamoudi, 2024). Đồng thời, việc gia tăng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) được xem là một công cụ hỗ trợ nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý công thông qua chuyển đổi số và chính phủ điện tử (Ali & cộng sự, 2022; Sahoo & cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, lạm phát cũng có mối liên hệ chặt chẽ với chất lượng quản trị và kiểm soát tham nhũng. Các nghiên cứu cho rằng lạm phát cao thường phản ánh sự bất ổn trong điều hành kinh tế và có thể làm gia tăng động cơ tìm kiếm lợi ích cá nhân, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kiểm soát tham nhũng (Siddik, 2023; Özşahin & Üçler, 2017). Ngoài ra, các yếu tố như tăng trưởng dân số cũng có thể tạo áp lực lên hệ thống quản lý công và phân bổ nguồn lực nhà nước (Khursanaliev, 2023).

Đối với khu vực Đông Nam Á, mặc dù các quốc gia đã và đang đẩy mạnh cải cách thể chế và hội nhập kinh tế quốc tế, tham nhũng vẫn là một thách thức đáng kể đối với hiệu quả quản trị công. Theo chỉ số Cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index – CPI) của Transparency International, các quốc gia trong khu vực có sự khác biệt đáng kể về chất lượng kiểm soát tham nhũng. Điều này cho thấy Đông Nam Á là một khu vực có sự đa dạng đáng kể về chất lượng thể chế, tạo điều kiện phù hợp để nghiên cứu các yếu tố kinh tế có khả năng ảnh hưởng đến kiểm soát tham nhũng.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, bài báo tập trung phân tích tác động đồng thời của các yếu tố phản ánh mức độ hội nhập kinh tế (thương mại hàng hóa, nhập khẩu dịch vụ thương mại và nhập khẩu hàng hóa ICT), yếu tố ổn định kinh tế (lạm phát) và yếu tố nhân khẩu học (tăng trưởng dân số) đến kiểm soát tham nhũng tại các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2005–2024.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung phân tích mối quan hệ giữa thương mại, lạm phát, yếu tố nhân khẩu học và chất lượng thể chế, đặc biệt là kiểm soát tham nhũng. Nhóm nghiên cứu thứ nhất tập trung phân tích vai trò của thương mại, lạm phát và các yếu tố nhân khẩu học đối với môi trường thể chế và chất lượng quản trị công. Các nghiên cứu cho thấy thương mại và hội nhập quốc tế có thể thúc đẩy minh bạch hóa nền kinh tế, tuy nhiên, tác động này phụ thuộc đáng kể vào chất lượng thể chế của từng quốc gia (Nguyen & cộng sự, 2023; Sun & Zhang, 2021). Bên cạnh đó, sự bất ổn kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát, thường gắn với suy giảm hiệu quả điều hành và gia tăng rủi ro tham nhũng (Siddik, 2023; Özşahin & Üçler, 2017). Đồng thời, các yếu tố nhân khẩu học như tăng trưởng dân số có thể tạo áp lực lên hệ thống quản lý công và phân bổ nguồn lực nhà nước (Khursanaliev, 2023; Ntiamoah & cộng sự, 2023).

Dòng nghiên cứu quan trọng thứ hai tập trung vào kiểm soát tham nhũng như một yếu tố thể chế cốt lõi. Các nghiên cứu cho thấy tham nhũng có thể làm suy giảm hiệu quả kinh tế, cản trở tăng trưởng và làm méo mó phân bổ nguồn lực (Spyromitros & Panagiotidis, 2022). Ngược lại, việc tăng cường kiểm soát tham nhũng và cải thiện chất lượng quản trị góp phần thúc đẩy tăng trưởng, thu hút đầu tư và nâng cao niềm tin công chúng (Shafi & cộng sự, 2025; Ahmed, 2025). Ngoài ra, các công cụ như chính phủ điện tử (Ali & cộng sự, 2022) hay đổi mới công nghệ và năng lượng xanh (Sahoo & cộng sự, 2023) được chứng minh có vai trò hỗ trợ kiểm soát tham nhũng và cải thiện chất lượng môi trường. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tác động của kiểm soát tham nhũng có thể không đồng nhất giữa các quốc gia và phụ thuộc vào bối cảnh thể chế cụ thể.

Thứ ba, các nghiên cứu gần đây bắt đầu xem xét mối liên hệ giữa các yếu tố kinh tế, bao gồm thương mại, lạm phát và đặc điểm nhân khẩu học, với chất lượng thể chế và hiệu quả kiểm soát tham nhũng. Kết quả cho thấy các yếu tố này không chỉ tác động trực tiếp mà còn tương tác lẫn nhau trong việc ảnh hưởng đến chất lượng thể chế và hiệu quả kiểm soát tham nhũng. Alamoudi (2024) nhấn mạnh vai trò điều tiết của kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, một số bằng chứng thực nghiệm lại cho thấy tác động của kiểm soát tham nhũng không phải lúc nào cũng có ý nghĩa thống kê, phản ánh tính phức tạp và phụ thuộc bối cảnh của các mối quan hệ này.

Các bằng chứng thực nghiệm vẫn chưa đạt được sự đồng thuận về chiều hướng và mức độ tác động của các yếu tố kinh tế đối với kiểm soát tham nhũng. Bên cạnh đó, phần lớn các nghiên cứu hiện nay thường tập trung vào từng nhóm yếu tố riêng lẻ hoặc xem xét trong các bối cảnh quốc gia khác nhau. Các nghiên cứu đánh giá đồng thời tác động của thương mại hàng hóa, nhập khẩu hàng hóa ICT, nhập khẩu dịch vụ thương mại, lạm phát và tăng trưởng dân số đến kiểm soát tham nhũng trong cùng một mô hình thực nghiệm đối với các quốc gia Đông Nam Á vẫn còn tương đối hạn chế. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới bổ sung.

2.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu được xây dựng trên nền tảng lý thuyết thể chế, theo đó chất lượng quản trị công và hiệu quả kiểm soát tham nhũng chịu ảnh hưởng của các điều kiện kinh tế và môi trường thể chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét ba nhóm nhân tố gồm: (i) hội nhập kinh tế quốc tế (thương mại hàng hóa, nhập khẩu dịch vụ thương mại và nhập khẩu hàng hóa ICT); (ii) điều kiện kinh tế vĩ mô (lạm phát); và (iii) yếu tố nhân khẩu học (tăng trưởng dân số).

Trong điều kiện chất lượng thể chế chưa hoàn thiện, gia tăng thương mại có thể làm phát sinh cơ hội trục lợi trong hoạt động xuất nhập khẩu. Sun & Zhang (2021), Alamoudi (2024) và Nguyen & cộng sự (2023) đều cho thấy tác động của thương mại đến chất lượng thể chế phụ thuộc vào bối cảnh quản trị của từng quốc gia. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Thương mại hàng hóa (METR) có tác động ngược chiều đến kiểm soát tham nhũng.

Theo cách tiếp cận quản trị công trong lý thuyết thể chế, ICT góp phần nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí giao dịch và hỗ trợ chuyển đổi số trong quản lý nhà nước. Ali & cộng sự (2022) và Sahoo & cộng sự (2023) đều cho thấy ICT có tác động tích cực đến chất lượng quản trị và kiểm soát tham nhũng. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H2: Nhập khẩu hàng hóa ICT (ICGI) có tác động thuận chiều đến kiểm soát tham nhũng.

Theo lý thuyết thể chế, tăng trưởng dân số có thể làm gia tăng áp lực lên hệ thống hành chính và phân bổ nguồn lực công, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát tham nhũng. Khursanaliev (2023) cho rằng thay đổi nhân khẩu học tạo áp lực đối với quản trị kinh tế - xã hội, trong khi Ntiemoah & cộng sự (2023) và Kamara (2026) cho thấy tác động của dân số phụ thuộc vào chất lượng quản trị của từng quốc gia. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H3: Tăng trưởng dân số (POGR) có tác động ngược chiều đến kiểm soát tham nhũng.

Trên nền tảng lý thuyết thể chế và cách tiếp cận hội nhập kinh tế quốc tế, việc gia tăng nhập khẩu dịch vụ thương mại phản ánh mức độ hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, từ đó tạo áp lực cải cách thể chế, nâng cao tiêu chuẩn quản trị và thúc đẩy tính minh bạch. Kamara (2026) cho rằng hội nhập kinh tế quốc tế có thể góp phần cải thiện hiệu quả thể chế và môi trường kinh doanh. Đồng thời, Shafi & cộng sự (2025) nhấn mạnh rằng môi trường thể chế minh bạch và kiểm soát tham nhũng hiệu quả giúp nâng cao chất lượng quản trị và thu hút đầu tư quốc tế. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H4: Nhập khẩu dịch vụ thương mại (CSIM) có tác động thuận chiều đến kiểm soát tham nhũng.

Trên nền tảng lý thuyết thể chế, lạm phát phản ánh mức độ ổn định giá cả và chất lượng điều hành kinh tế của quốc gia. Lạm phát cao thường gắn với sự suy giảm hiệu quả quản trị, làm gia tăng chi phí giao dịch và động cơ tìm kiếm lợi ích cá nhân. Siddik (2023) cho rằng bất ổn kinh tế có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả điều hành của quốc gia, trong khi Özşahin & Üçler (2017) cho thấy tham nhũng và lạm phát có mối

liên hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, lạm phát được kỳ vọng có tác động đến hiệu quả kiểm soát tham nhũng.

H5: Lạm phát (INFL) có tác động ngược chiều đến kiểm soát tham nhũng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, kiểm soát tham nhũng (COCE) được sử dụng làm biến phụ thuộc, phản ánh chất lượng thể chế và mức độ hiệu quả trong việc hạn chế hành vi tham nhũng tại các quốc gia. Các nghiên cứu trước đây cho thấy kiểm soát tham nhũng có vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả kinh tế, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển bền vững (Shafi & cộng sự, 2025; Ahmed, 2025; Spyromitros & Panagiotidis, 2022).

Các biến độc lập được lựa chọn dựa trên tổng quan nghiên cứu, đại diện cho ba nhóm yếu tố chính gồm thương mại quốc tế, lạm phát và đặc điểm nhân khẩu học.

Bảng 1. Mô tả các biến của mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
COCE	140	-0,151	1,024	-1,673	2,301
METR	140	111,72	74,678	27,091	343,488
ICGI	140	17,693	11,51	0,7	48,33
POGR	140	1,216	0,921	-4,17	5,322
CSIM	140	10,32	0,6	8,643	11,47
INFL	140	4,597	4,879	-1,139	35,025

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả thống kê.

Cụ thể, thương mại hàng hóa (METR) được sử dụng để phản ánh mức độ hội nhập thương mại của nền kinh tế, đo lường bằng tỷ trọng thương mại hàng hóa trên GDP (%). Biến này được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu cho thấy thương mại có thể ảnh hưởng đến chất lượng thể chế và tham nhũng (Nguyen & cộng sự, 2023; Sun & Zhang, 2021; Alamoudi, 2024).

Nhập khẩu hàng hóa ICT (ICGI) đại diện cho mức độ tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin trong nền kinh tế, được đo lường bằng tỷ trọng hàng hóa ICT trong tổng nhập khẩu (%). Biến này phản ánh vai trò của công nghệ trong việc cải thiện quản trị công và minh bạch hóa hoạt động kinh tế. ICT và chính phủ điện tử có thể góp phần giảm tham nhũng thông qua tăng cường trách nhiệm giải trình và giảm tiếp xúc trực tiếp giữa người dân và cơ quan công quyền (Ali & cộng sự, 2022; Sahoo & cộng sự, 2023).

Nhập khẩu dịch vụ thương mại (CSIM) được sử dụng nhằm phản ánh mức độ hội nhập sâu của nền kinh tế vào thị trường dịch vụ toàn cầu, đo lường bằng giá trị nhập khẩu dịch vụ (USD hiện hành). Biến này được đưa vào mô hình dựa trên các nghiên cứu cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế có thể thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao chất lượng quản trị thông qua áp lực cạnh tranh và tiêu chuẩn quốc tế (Kamara, 2026; Shafi & cộng sự, 2025).

Lạm phát (INFL) được đo lường bằng tỷ lệ lạm phát hàng năm (%). Lạm phát cao thường phản ánh sự bất ổn kinh tế và có thể làm suy giảm hiệu quả quản lý nhà nước, từ đó tạo điều kiện cho các hành vi tham nhũng gia tăng. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa bất ổn vĩ mô và chất lượng thể chế (Siddik, 2023; Özşahin & Üçler, 2017).

Bên cạnh đó, tăng trưởng dân số (POGR) được đưa vào mô hình nhằm kiểm soát ảnh hưởng của yếu tố nhân khẩu học đến quản trị công. Biến này được đo lường bằng tốc độ tăng dân số hàng năm (%). Các nghiên cứu trước cho thấy tăng trưởng dân số có thể ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý và phân bổ nguồn lực công, tuy nhiên tác động này chưa có sự thống nhất và phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể của từng quốc gia (Khursanaliev, 2023; Ntiamoah & cộng sự, 2023).

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng gồm 140 quan sát trong giai đoạn 2005–2024. Toàn bộ dữ liệu của các biến trong mô hình được thu thập từ cơ sở dữ liệu World Bank.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên khung lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và giả thuyết, kết quả kiểm định tính dừng, nghiên cứu đề xuất mô hình thực nghiệm như sau:

$$COCE_{it} = \beta_0 + \beta_1 \Delta METR_{it} + \beta_2 ICGI_{it} + \beta_3 \Delta^2 POGR_{it} + \beta_4 \Delta CSIM_{it} + \beta_5 INFL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó, chỉ số i và t lần lượt đại diện cho quốc gia và thời gian. Δ biểu thị sai phân bậc nhất và Δ^2 biểu thị sai phân bậc hai của biến. Các biến được đưa vào mô hình theo bậc tích hợp tương ứng dựa trên kết quả kiểm định tính dừng nhằm bảo đảm các giả định của mô hình hồi quy dữ liệu bảng.

Trong nghiên cứu này, phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Squares) được lựa chọn nhằm đảm bảo tính hiệu quả của các ước lượng trong bối cảnh dữ liệu bảng có khả năng tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và/hoặc tự tương quan. Kết quả ước lượng ban đầu bằng các mô hình Pooled OLS, FEM và REM cho thấy dữ liệu có dấu hiệu vi phạm các giả định cổ điển, ngay cả khi mô hình REM được lựa chọn là phù hợp. Do đó, phương pháp FGLS được sử dụng nhằm điều chỉnh ma trận hiệp phương sai của sai số, từ đó cải thiện độ tin cậy và hiệu quả của các hệ số ước lượng trong mô hình.

Bảng 2. Diễn giải các biến trong mô hình

Nhóm nhân tố	Diễn giải biến đại diện	Ký hiệu biến	Ghi chú
Thể chế	Kiểm soát tham nhũng	COCE	Shafi & cộng sự (2025) Ahmed (2025)
Thương mại	Thương mại hàng hóa (% GDP)	METR	Nguyen & cộng sự (2023) Sun & Zhang (2021)
Thương mại (công nghệ)	Nhập khẩu hàng hóa ICT (% tổng nhập khẩu)	ICGI	Ali & cộng sự (2022) Sahoo & cộng sự (2023)
Nhân khẩu học	Tăng trưởng dân số (%)	POGR	Khursanaliyev (2023) Ntiamoah & cộng sự (2023)
Thương mại (dịch vụ)	Nhập khẩu dịch vụ thương mại (USD)	CSIM	Kamara (2026) Shafi & cộng sự (2025)
Kinh tế vĩ mô	Lạm phát (%)	INFL	Siddik (2023) Özşahin & Üçler (2017)
Đặc điểm quốc gia & thời gian	Hiệu ứng cố định quốc gia và thời gian	—	Cơ chế kiểm soát

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Một số biến trong mô hình được sử dụng dưới dạng sai phân bậc nhất nhằm đảm bảo tính dừng của chuỗi dữ liệu và tránh hiện tượng hồi quy giả mạo. Do đó, các hệ số ước lượng phản ánh tác động của sự thay đổi trong các biến giải thích đến kiểm soát tham nhũng, thay vì phản ánh tác động của mức độ tuyệt đối. Cách tiếp cận này phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng dữ liệu bảng trong phân tích thể chế và kinh tế vĩ mô.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Các kiểm định của mô hình

4.1.1. Kiểm định tính phụ thuộc chéo và phân tích tương quan

Bảng 3. Kiểm định tính phụ thuộc chéo

Biến	Kiểm định Pesaran CD	Giá trị p	Trung bình joint T	Trung bình ρ	Trị tuyệt đối trung bình của (ρ)
COCE	0,341	0,733	20	0,02	0,54
METR	5,823	0	20	0,28	0,51
ICGI	0,058	0,953	20	0	0,49
POGR	10,357	0	20	0,51	0,53
CSIM	18,347	0	20	0,9	0,9
INFL	9,855	0	20	0,48	0,48

Nguồn: Kết quả kiểm định Pesaran CD từ dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Pesaran CD để đánh giá hiện tượng phụ thuộc chéo trong dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy các biến METR, POGR, CSIM và INFL có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (p-value = 0,000),

cho thấy tồn tại sự phụ thuộc chéo giữa các quốc gia. Điều này phản ánh khả năng lan tỏa của các cú sốc kinh tế và thương mại trong khu vực Đông Nam Á. Ngược lại, các biến COCE và ICGI không có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value} > 0,1$), cho thấy chưa có bằng chứng về phụ thuộc chéo đối với các biến này. Ngoài ra, biến CSIM có mức độ tương quan trung bình cao nhất, cho thấy mức độ liên kết mạnh giữa các quốc gia trong lĩnh vực dịch vụ.

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập

Biến	METR	ICGI	POGR	CSIM	INFL
METR	1,000				
ICGI	0,504	1,000			
POGR	0,335	0,328	1,000		
CSIM	0,566	0,487	0,148	1,000	
INFL	-0,277	-0,240	-0,192	-0,365	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích tương quan từ dữ liệu nghiên cứu

Trong quá trình ước lượng, các biến không dùng được chuyển sang dạng sai phân tương ứng theo kết quả kiểm định tính dừng trước khi đưa vào mô hình hồi quy. Kết quả ma trận tương quan cho thấy hệ số tương quan tuyệt đối giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8, cho thấy không tồn tại mối tương quan tuyến tính mạnh giữa các biến giải thích. Điều này cho thấy nguy cơ đa cộng tuyến trong mô hình là không đáng kể.

4.1.2. Tính dừng của các chuỗi dữ liệu

Nghiên cứu tiến hành kiểm định tính dừng nhằm xác định đặc điểm chuỗi thời gian của các biến trước khi thực hiện ước lượng mô hình. Kết quả cho thấy kiểm soát tham nhũng (COCE), nhập khẩu hàng hóa ICT (ICGI) và lạm phát (INFL) là các chuỗi dừng tại bậc gốc ($I(0)$). Trong khi đó, thương mại hàng hóa (METR) và nhập khẩu dịch vụ thương mại (CSIM) là các chuỗi dừng tại sai phân bậc nhất ($I(1)$), còn tăng trưởng dân số (POGR) dừng tại sai phân bậc hai ($I(2)$).

4.1.3. Kiểm định đồng liên kết

Trong bối cảnh các biến nghiên cứu có bậc tích hợp không đồng nhất, kiểm định Westerlund được sử dụng nhằm xem xét khả năng tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị variance ratio đạt -0,6472 với $p\text{-value} = 0,2588$, lớn hơn mức ý nghĩa 5%. Kết quả này cho thấy chưa có đủ bằng chứng thống kê để khẳng định sự tồn tại của mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến COCE, METR, ICGI, POGR, CSIM và INFL. Nói cách khác, mối liên hệ giữa các biến chủ yếu mang tính ngắn hạn thay vì hình thành một trạng thái cân bằng dài hạn.

4.1.4. Các kiểm định khác

Sau khi ước lượng mô hình bằng Pooled OLS, nghiên cứu tiến hành kiểm định đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan. Kết quả cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể khi hệ số VIF của các biến đều xấp xỉ 1 và giá trị VIF trung bình đạt 1,10, cho thấy các biến độc lập không có mối tương quan tuyến tính cao.

Tuy nhiên, các kiểm định về phương sai thay đổi và tự tương quan cho thấy mô hình tồn tại vi phạm giả định cổ điển. Cụ thể, kiểm định Imtest và White cho kết quả $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0002$, cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Đồng thời, kiểm định Wooldridge cho kết quả $\text{Prob} > F = 0,0009$, khẳng định sự tồn tại của tự tương quan trong dữ liệu bảng.

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0,8524$, lớn hơn mức ý nghĩa 5%, do đó mô hình REM được xem là phù hợp hơn FEM. Tuy nhiên, các kiểm định tiếp theo cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS để thu được các ước lượng hiệu quả và vững hơn.

4.2. Kết quả hồi quy FGLS và thảo luận

Kết quả ước lượng từ mô hình FGLS cho thấy các yếu tố thuộc nhóm thương mại, lạm phát và nhân khẩu

Bảng 5. Mô hình hồi quy FGLS

COCE	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P>z	[Khoảng tin cậy 95%	Khoảng giá trị]
METR	-0,001	0,001	-1,73	0,083	-0,003	0,001
ICGI	0,014	0,004	3,8	0	0,007	0,022
POGR	-0,004	0,022	-0,17	0,868	-0,047	0,04
CSIM	0,229	0,169	1,78	0,075	-0,102	0,561
INFL	-0,002	0,003	-1,93	0,053	-0,009	0,004
Hằng số	-0,654	0,081	-8,03	0	-0,814	-0,495

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

học có tác động không đồng nhất đến kiểm soát tham nhũng (COCE) tại các quốc gia Đông Nam Á, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Trước hết, thương mại hàng hóa (METR) có hệ số âm (-0,001) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, cho thấy gia tăng thương mại hàng hóa có xu hướng làm suy giảm hiệu quả kiểm soát tham nhũng tại các quốc gia Đông Nam Á. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H1 và hàm ý rằng trong bối cảnh chất lượng thể chế chưa đồng đều giữa các quốc gia, việc mở rộng hoạt động xuất nhập khẩu có thể làm gia tăng số lượng giao dịch xuyên biên giới, thủ tục hải quan và hoạt động cấp phép, từ đó tạo thêm cơ hội cho các hành vi trục lợi phát sinh. Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với lập luận của Sun & Zhang (2021) và Alamoudi (2024) khi cho rằng tác động của thương mại đến chất lượng thể chế phụ thuộc đáng kể vào năng lực quản trị và mức độ kiểm soát tham nhũng của từng quốc gia. Tuy nhiên, do biến METR chỉ đạt mức ý nghĩa thống kê 10%, kết quả cần được diễn giải thận trọng.

Ngược lại, nhập khẩu hàng hóa ICT (ICGI) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kiểm soát tham nhũng. Kết quả này phù hợp với Ali & cộng sự (2022) và Sahoo & cộng sự (2023), nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số, chính phủ điện tử và minh bạch hóa trong cải thiện chất lượng quản trị công.

Đối với tăng trưởng dân số (POGR), kết quả không có ý nghĩa thống kê; do đó, chưa tìm thấy bằng chứng về tác động của biến này đến kiểm soát tham nhũng trong mẫu nghiên cứu. Kết quả cần được diễn giải thận trọng do POGR dừng ở bậc hai và tác động của dân số có thể phụ thuộc vào bối cảnh quản trị (Khursanaliev, 2023; Ntiemoah & cộng sự, 2023).

Đối với nhập khẩu dịch vụ thương mại (CSIM), hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% cho thấy hội nhập sâu hơn vào thị trường dịch vụ quốc tế có thể góp phần cải thiện kiểm soát tham nhũng. Kết quả này có thể được giải thích bởi việc gia tăng tiếp xúc với các tiêu chuẩn quốc tế và áp lực cạnh tranh, từ đó thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao chất lượng quản trị (Kamara, 2026; Shafi & cộng sự, 2025). Ngoài ra, sự phát triển của khu vực dịch vụ thường gắn với yêu cầu cao hơn về minh bạch và hiệu quả vận hành, góp phần hạn chế các hành vi phi chính thức.

Bên cạnh đó, lạm phát (INFL) có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, cho thấy sự bất ổn kinh tế vĩ mô có thể làm suy giảm hiệu quả kiểm soát tham nhũng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu cho rằng môi trường lạm phát cao thường đi kèm với kỷ luật tài khóa yếu và phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, từ đó làm gia tăng cơ hội tham nhũng (Siddik, 2023; Özşahin & Üçler, 2017). Đồng thời, lạm phát cũng có thể làm gia tăng động cơ tìm kiếm lợi ích cá nhân trong bối cảnh thu nhập thực giảm.

5. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa thương mại, lạm phát, tăng trưởng dân số và kiểm soát tham nhũng tại bảy quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2005–2024, sử dụng dữ liệu bảng và các phương pháp ước lượng như Pooled OLS, FEM, REM và FGLS. Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp vào tài liệu thực nghiệm theo một số hướng chính. Thứ nhất, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố kinh tế vĩ mô và thương mại ảnh hưởng đến kiểm soát tham nhũng trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á – một khu vực còn hạn chế các nghiên cứu tích hợp các yếu tố này trong cùng một khung phân tích. Thứ hai, nghiên cứu kết hợp đồng thời các khía cạnh thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, công nghệ, lạm phát

và tăng trưởng dân số, qua đó mở rộng cách tiếp cận khi phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng thể chế. Thứ ba, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò nổi bật của công nghệ thông tin (ICT) và hội nhập dịch vụ trong việc cải thiện kiểm soát tham nhũng.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu gợi ý rằng các quốc gia Đông Nam Á có thể chú trọng thúc đẩy ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, đồng thời tăng cường hội nhập dịch vụ để nâng cao tiêu chuẩn quản trị và minh bạch. Bên cạnh đó, việc kiểm soát lạm phát, cùng với hoàn thiện thể chế trong hoạt động thương mại là cần thiết nhằm hạn chế các hành vi tham nhũng phát sinh trong quá trình hội nhập.

Kết quả kiểm định tính dừng cho thấy các biến có bậc tích hợp khác nhau, trong đó biến tăng trưởng dân số (POGR) dừng ở bậc hai. Do đó, các kết quả liên quan đến biến này cần được diễn giải thận trọng. Bên cạnh đó, các biến METR, CSIM và INFL chỉ đạt mức ý nghĩa thống kê 10% với hệ số ước lượng tương đối nhỏ nên ý nghĩa thực tiễn của các kết quả này cần được kiểm chứng thêm trong các nghiên cứu tiếp theo. Ngoài ra, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng thống kê về tác động của tăng trưởng dân số đến kiểm soát tham nhũng trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên điều này không đồng nghĩa với việc tăng trưởng dân số hoàn toàn không có ảnh hưởng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô mẫu, bổ sung các biến kiểm soát và áp dụng các phương pháp ước lượng khác để kiểm định tính vững của kết quả. Bên cạnh đó, nghiên cứu chưa xử lý trực tiếp vấn đề nội sinh; các nghiên cứu tiếp theo có thể áp dụng System GMM hoặc biến công cụ phù hợp để nâng cao độ tin cậy của kết quả.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, R. (2025). Examining the impact of corruption control measures and law enforcement on public sector integrity and citizens' confidence in Pakistan. *Indonesian Journal Public Management*, 1(1), 1–13. <https://journal.austrodemika.org/index.php/ijpm/article/view/122>
- Alamoudi, A. M. (2024). Does control of corruption matter in the nexus between trade openness and economic development? The case of Saudi Arabia. *Global Journal of Economics & Business*, 14(3), 242–250. <https://doi.org/10.31559/GJEB2024.14.3.4>
- Ali, M., Raza, S. A., Pua, C. H., & Arsalan, T. (2022). Does e-government control corruption? Evidence from South Asian countries. *Journal of Financial Crime*, 29(1), 258–271. <https://doi.org/10.1108/JFC-01-2021-0003>
- Kamara, A. K. (2026). The impact of foreign direct investment and trade on economic growth: Evidence from sub-Saharan Africa. *Journal of Market Research*, 2(1), 1–16. <https://doi.org/10.58970/JMR.5011>
- Khursanaliev, B. (2023). The impact of population growth on the country's economic development. *Qo'qon Universiteti Xabarnomasi*, 1(1), 8–11. <https://doi.org/10.54613/ku.v6i6.236>
- Nguyen, V. M. H., Ho, T. H., Nguyen, L. H., & Pham, A. T. H. (2023). The impact of trade openness on economic stability in Asian countries. *Sustainability*, 15(15), 11736. <https://doi.org/10.3390/su151511736>
- Ntiamoa, E. B., Chandio, A. A., Yeboah, E. N., Twumasi, M. A., Siaw, A., & Li, D. (2023). How do carbon emissions, economic growth, population growth, trade openness and employment influence food security? Recent evidence from East Africa. *Environmental Science and Pollution Research*, 30(18), 51844–51860. <https://doi.org/10.1007/s11356-023-26031-3>
- Özşahin, Ş., & Üçler, G. (2017). The consequences of corruption on inflation in developing countries: Evidence from panel cointegration and causality tests. *Economies*, 5(4), 49. <https://doi.org/10.3390/economies5040049>
- Sahoo, M., Sethi, N., & Esquivias Padilla, M. A. (2023). Unpacking the dynamics of information and communication technology, control of corruption and sustainability in green development in developing economies: New evidence. *Renewable Energy*, 216, 119088. <https://doi.org/10.1016/j.renene.2023.119088>
- Shafi, R., Asad, S., Hameed, G., & Imran, M. (2025). A review of the impact of control of corruption on FDI inflows

in Asian developing economies. *Journal of Social Signs Review*, 3(5), 383–391. <https://socialsignsreview.com/index.php/12/article/view/333>

Siddik, M. N. A. (2023). Does macroeconomic stability promote economic growth? Some econometric evidence from SAARC countries. *Asian Journal of Economics and Banking*, 7(3), 358–379. <https://doi.org/10.1108/AJEB-05-2022-0052>

Spyromitros, E., & Panagiotidis, M. (2022). The impact of corruption on economic growth in developing countries and a comparative analysis of corruption measurement indicators. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2129368. <https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2129368>

Sun, Z., & Zhang, D. (2021). Impact of trade openness on food security: Evidence from panel data for Central Asian countries. *Foods*, 10(12), 3012. <https://doi.org/10.3390/foods10123012>